

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V H
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ – ST.
Ngày: 01 tháng 9 năm 2021.
V/v Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V H, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Quang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mùi Văn Huân.
2. Ông Quách Công Cầm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Hằng Giang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện VH, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VH tham gia phiên tòa: Bà Vì Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện VH, tỉnh Sơn La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2021/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2021 về việc Xin ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXX-ST ngày 09 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Vì Thị Đ.** Sinh năm 1991.

Địa chỉ: Bản Ng, xã T X, huyện VH, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Bị đơn: Anh **Hà Văn Q.** Sinh năm 1989.

Địa chỉ: Bản T T L, xã T X, huyện VH, tỉnh Sơn La. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và trình bày bổ sung tại phiên tòa, chị Vì Thị Đ: Chị và anh Hà Văn Q tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã T X, huyện VH, tỉnh Sơn La năm 2008. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, anh Q thường xuyên sa đà, rượu chè, quan hệ nam nữ bất chính. Chị đã nhiều lần giải thích, động viên,

khuyên giải nhưng anh Q không hợp tác, tỏ ra bất cần, xúc phạm chị. Cuộc sống chung của vợ chồng không được cải thiện, anh chị đã ly thân được hơn 01 năm. Nay xét thấy không thể tin tưởng và nhờ cậy được chồng, tình cảm đã thật sự không còn, không thể hàn gắn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho ly hôn anh Q.

- *Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị sinh được 2 con chung: Cháu Hà Văn K, sinh ngày 15/6/2009 và cháu Hà Thị N, sinh ngày 30/10/2014. Nếu được Tòa cho ly hôn, chị đề nghị được quyền nuôi cả 02 cháu đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Cuối cùng, nguyên đơn đề nghị HĐXX xem xét cho chị Vì Thị Đ được ly hôn anh Hà Văn Q, được nuôi con chung, không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung và nợ chung.

- Bị đơn, anh Hà Văn Q mặc dù được Tòa án và chính quyền địa phương nhiều lần tổng đạt văn bản tố tụng, Giấy triệu tập. Nhưng sau khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, dù ký nhận nhưng tỏ thái độ bất hợp tác không giải thích lý do. Tòa án đã tiến hành lập nhiều văn bản về việc không chấp hành Giấy triệu tập đến Tòa án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác làm căn cứ giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VH phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng trong thụ lý, giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VH phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng trong thụ lý, giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; điều 58; khoản 1, 2 điều 81, điều 82; điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm d khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Xét thấy, tình cảm vợ chồng chị Đ và anh Q không thể hàn gắn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị HĐXX xem xét, xử cho chị Đ được ly hôn anh Q; Giao 02 cháu Hà Văn K, sinh ngày 15/6/2009 và cháu Hà Thị N, sinh ngày 30/10/2014 cho chị Đ chăm sóc giáo dục, đến khi các cháu đủ 18 tuổi; không giải quyết vấn đề về tài sản chung và nợ chung. Đề nghị HĐXX xem xét miễn án phí cho chị Vì Thị Đ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: chị Vì Thị Đ và anh Hà Văn Q tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, vì quá sa đà rệu rề,

quan hệ nam nữ bất chính mà bỏ mặc vợ con. Dù được vợ nhiều lần khuyên ngăn, động viên, nhưng anh Hà Văn Q vô trách nhiệm, không chịu thay đổi, không quan tâm đến gia đình, xúc phạm chị Đ. Tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, HĐXX xét thấy, cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Vì Thị Đ.

[2] *Về con chung*: Anh chị có 02 con chung, Cháu Hà Văn K, sinh ngày 15/6/2009 và cháu Hà Thị N, sinh ngày 30/10/2014. Anh Hà Văn Q không hợp tác, thể hiện thái độ vô trách nhiệm. Do vậy, để tạo điều kiện tốt nhất cho các con, cần chấp nhận đề nghị của chị Vì Thị Đ, giao cả 02 cháu Hà Văn K và Hà Thị N cho chị Đ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Do nguyên đơn không yêu cầu, không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[4] *Về án phí*: Nguyên đơn, chị Vì Thị Đ là người dân tộc thiểu số, sống nơi địa phương có điều kiện đặc biệt khó khăn. Theo đề nghị của nguyên đơn tại phiên tòa, căn cứ quy định của pháp luật, HĐXX xét thấy, cần miễn án phí cho chị Vì Thị Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm b khoản 2 điều 227 BLTTDS; khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; điều 57; điều 58; khoản 1, 2 điều 81; khoản 1, 3 điều 82; điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Vì Thị Đ được ly hôn anh Hà Văn Q.

2. *Về con chung*: Giao cả hai cháu Hà Văn K, sinh ngày 15/6/2009 và cháu Hà Thị N, sinh ngày 30/10/2014 cho chị Vì Thị Đ chăm sóc giáo dục, đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh Hà Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị Đ, nhưng có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc các con, không ai có quyền ngăn cản.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Vì Thị Đ được miễn toàn bộ án phí xin ly hôn, được hoàn lại dự phí xin ly hôn là 300.000 đồng đã nộp, tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0003359 ngày 21/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VH.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án niêm yết công khai bản án.

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - chủ tọa

Hội thẩm nhân dân

Mùi Văn Huấn

Nguyễn Đăng Quang

Quách Công Cầm

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS VH;
- THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Đăng Quang

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch

Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư

nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: